TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 09/2018/HNGĐ-PT Ngày: 19-10-2018 V/v "tranh chấp hôn nhân và gia đình"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH H

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*Bà Trần Thị Thu Hiền
Các Thẩm phán: Ông Trần Hồng Hải
Bà Nguyễn Thị Bích Đào

- *Thư ký phiên tòa*: Bà Nguyễn Huyền Trang - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh H.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh H tham gia phiên tòa:* Bà Dương Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 10 năm 2018 và ngày 19 tháng 10 năm 2018 , tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh H xét xử phúc thẩm vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 11/2018/TLPT-HNGĐ ngày 04/9/2018 do có kháng cáo của bị đơn anh Phạm Viết D đối với bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2018/HNGĐ-ST ngày 27/7/2018 của TAND huyện C, tỉnh H; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2018/QĐ-PT ngày 03 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Hoàng Thị Thanh N, sinh năm 1974. (Có mặt)

Trú tại: Thôn 3, xã C, huyện C, tỉnh H.

- *Bị đơn*: Anh Phạm Viết D, sinh năm 1973 (Có mặt)

Trú quán: Thôn 3, xã C, huyện C, tỉnh H

Nơi làm việc: Tổ cơ điện- Công ty TNHH P, đường số 1, khu công nghiệp S, thị xã D, tỉnh B.

Nơi ở hiện nay: 8/C6, khu phố 3, phường A, thị xã T, tỉnh B,

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

Bà Nguyễn Thị Q– Luật sư Văn phòng Luật sư A– Đoàn Luật sư H. Địa chỉ: Số 58, đường N, thành phố H, tỉnh H. (Có mặt)

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Ngọc H, văn phòng công chứng C (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 10, thị trấn C, huyện C, tỉnh H,

2. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện C, tỉnh H.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hoàng H1- chức vụ: Giám đốc. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ 14, thị trấn C, huyện C, tỉnh H.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Hồng H2- Cán bộ tín dụng phụ trách địa bàn xã C, huyện C, tỉnh H. (Có mặt)

3. Chị Hoàng Thị T1, trú tại: Tổ 16, thị trấn C, huyện C, H. (Có mặt)

4. Chị Nguyễn Thị Hương L2, trú tại: Tổ 15, thị trấn C, huyện C, tỉnh H. (Có mặt)

Tại thời điểm tuyên án có mặt nguyên đơn, bị đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn; vắng mặt người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 10/2018/HNGĐ-ST ngày 27-7-2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh H và các tài liệu có tại hồ sơ, vụ án có nội dung như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn chị Hoàng Thị Thanh Ntrình bày: Chị và anh Phạm Viết D đăng ký kết hôn ngày 21/11/1999 tại UBND xã C1, huyện C, tỉnh H, kết hôn tự nguyện. Năm 2015, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng đã sống ly thân, nay xét thấy không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án xét xử cho chị được ly hôn với anh Phạm Viết D.

Bị đơn anh Phạm Viết D trình bày giống chị Hoàng Thị Thanh N về thời gian đăng ký kết hôn, thời điểm phát sinh mâu thuẫn. Tuy nhiên, theo anh nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do sau khi anh đi lao động Ăng gô la về thì chị N có thái độ hắt hủi, gây ức chế cho anh. Hiện nay, vợ chồng đã sống ly thân. Bản thân anh cũng nhận thấy không còn tình cảm với chị N nên anh chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

Về con chung: Hai bên đương sự trình bày thống nhất, vợ chồng có 02 con chung là cháu Phạm Việt H, sinh ngày 02/11/2000 và cháu Phạm Việt Bảo M, sinh ngày 9/5/2010. Quá trình hòa giải, đã thỏa thuận thống nhất giao con chung cho chị N trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Anh Phạm Viết D đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.800.000đ cho cháu Bảo M đến khi cháu M đủ 18 tuổi. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm chị N có yêu cầu anh D cấp dưỡng mỗi tháng 2.000.000đ cho cháu Bảo M. Anh D đồng ý cấp dưỡng cho cháu M mỗi tháng 900.000đ.

Về tài sản chung: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm nguyên đơn và bị đơn đã thống nhất được khối tài sản chung gồm:

- 01 ngôi nhà cấp 4 nằm trên diện tích đất 132m^2 tại thôn 3, xã C, huyện C, tỉnh H và các công trình phụ cận liền kề, nhà bếp, nhà vệ sinh. Các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình gồm: 01 chiếc xe máy nhãn hiệu Siuba bela; 01 ti vi, 01 tủ lạnh nhãn hiệu Panasonic, 01 máy giặt nhãn hiệu Panasonic, 01 điều hòa nhãn hiệu Toshiba.

- 01 mảnh đất có diện tích 147,25m^2 có địa chỉ tại: Tổ 16, thị trấn C, huyện C, tỉnh H

Tổng giá trị tài sản theo định giá là 672.091.000đ.

Chị N và anh D đều có yêu cầu chia tài sản. (Chị N yêu cầu chia theo quy định pháp luật, anh D yêu cầu chia đôi).

Số tiền mặt không thống nhất: Theo anh D quá trình lao động tại Ăng gô la anh đã gửi về 27.650 USD tương đương 580.650.000đ tiền Việt Nam; theo Biên bản hòa giải ngày 12/10/2017 thì số tiền anh gửi về là 400.000.000đ. Còn chị N trình bày số tiền anh gửi về là 270.000.000đ. Tuy nhiên, cả hai đã thống nhất được các chi phí mà chị N ở nhà dùng cho việc sinh hoạt trong gia đình là **169.700.000đ**.

Về nợ:

Nguyên đơn trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng còn nợ Ngân hàng nông nghiệp huyện C 180.000.000đ; chị Nguyễn Thị Hương L2 30.000.000đ; chị Hoàng Thị T1 40.000.000đ.

Bị đơn trình bày: Vợ chồng không nợ ai và không cho ai vay nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện C (sau đây gọi tắt là Ngân hàng nông nghiệp huyện C) trình bày: Ngày 29/11/2016 chị Hoàng Thị Thanh Nký hợp đồng tín dụng số 3705 – LAV2060447 với ngân hàng nông nghiệp huyện C vay số tiền 180.000.000đ, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 29/11/2016, mức lãi suất là 8,5%/năm; tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa đất số 520, tờ bản đồ số 7, diện tích là 147,25m^2, địa chỉ thửa đất tại tổ dân phố 16, thị trấn C, huyện C, tỉnh H, (theo Hợp đồng số 370 LCD 20161354/HĐTD), nay đề nghị giao mảnh đất này cho chị N để chị N thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Tuyết trình bày: Ngày 08/5/2014, chị có cho chị Hoàng Thị Thanh Nvay số tiền 40.000.000đ, mục đích vay tiền để mua đất. Nay chị yêu cầu chị N trả lại cho chị số tiền đã vay.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Hương L2 trình bày: Ngày 15/2/2017 chị có cho chị Hoàng Thị Thanh Nvay 30.000.000đ, mục đích vay là để trả nợ, hứa cuối năm 2017 sẽ trả, nếu không trả đúng hẹn thì sẽ tính tiền lãi 12%/năm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa anh D và chị N, giao con chung cho chị N nuôi dưỡng, anh D cấp dưỡng tiền cấp dưỡng nuôi con theo quy định . Về tài sản giao đất tại tổ 16 thị trấn C cho anh D, giao nhà và mảnh đất tại thôn 3 xã Cg cho chị N và chị N phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản 50.000.000đ cho anh D hoặc ngược lại. Đề nghị tuyên bố hợp đồng thế chấp tài sản tại Ngân hàng nông nghiệp huyện C vô hiệu. Xác định các khoản nợ Ngân hàng nông nghiệp huyện C, nợ chị Lài, chị Tuyết là nợ riêng của chị N, yêu cầu tuyên trả tiền chi phí giám định cho anh D.

Tại bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 10/2018/HNGĐ-ST ngày 19-9 ngày 27-7-2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh H đã quyết định:

[1] Về tình cảm: Căn cứ vào Khoản 1 Điều 51, Khoản 1, Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Hoàng Thị Thanh Nvà anh Phạm Viết D.

[2] Về con cái: Căn cứ Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật HNGĐ năm 2014 xử: Giao cháu Phạm Việt H, sinh

ngày 02/11/2000 và cháu Phạm Việt Bảo M, sinh ngày 09/05/2010 cho chị Hoàng Thị Thanh Ntrực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, anh Phạm Viết D phải cấp dưỡng tiền nuôi chung cháu Phạm Việt Bảo M mỗi tháng 1.500.000đ kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu M tròn 18 tuổi và có quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung, không ai được ngăn cản.

[3] Về tài sản: Căn cứ Khoản 1 Điều 59 Luật HNGĐ năm 2014 xử: Giao cho chị Hoàng Thị Thanh N được quyền quản lý và sử dụng toàn bộ tài sản chung vợ chồng gồm:

- 01 mảnh đất tổ tại dân phố 16, thị trấn C, huyện C, Giấy CNQSDĐ số CA520913 mang tên chị Hoàng Thị Thanh N, trị giá 279.775.000đ.
- Đất tại thôn 3, xã C, huyện C, tỉnh H, được UBND huyện cấp GCNQSDĐ ngày 23/01/2002 mang tên ông Phạm Viết D.
- Một nhà cấp 4 trị giá: 117.229.968đ.
- Nhà vệ sinh: Có diện tích 6,36m^2 có trị giá: 5.433.000đ.
- Công trình phụ cận liền kề: Có diện tích 3,6m^2 có trị giá 5.394.000đ.
- Hàng rào xây gạch tạp lô có diện tích 13,1: Có trị giá: 1.961.000đ.
- Hàng rào sắt có giá trị: 4.055.000đ.
- Công thép không sơn tĩnh điện có trị giá: 2.644.000đ
- 01 điều hòa đã cũ giá: 2.000.000đ
- 01 máy giặt đã cũ giá: 500.000đ
- 01 tủ để ti vi đã cũ giá: 600.000đ
- 01 tủ lạnh đã cũ giá: 500.000đ
- 01 gường ngủ đã cũ: 1.000.000đ
- 01 xe máy cũ giá: 8.000.000đ

Tổng giá trị tài sản chị N được sở hữu là 672.091.000đ (Sáu trăm bảy hai triệu không trăm chín mốt ngàn đồng), nhưng chị phải trả nợ cho Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện C, tỉnh H số tiền 180.000.000đ chưa kể lãi phát sinh; trả nợ cho chị Hoàng Thị T1 ở tổ dân phố 16, thị trấn C 40.000.000đ (chưa kể lãi phát sinh), trả nợ cho chị Nguyễn Thị Hương L2 ở tổ dân phố 15 thị trấn C số tiền 30.000.000đ (chưa kể lãi phát sinh).

Sau khi trừ đi số nợ chung thì tổng giá trị tài sản chị Hoàng Thị Thanh Nđược quyền sở hữu và sở dụng là 422.091.000đ và phải đưa lại cho anh Phạm Viết D tiền chênh lệch tài sản là: 211.045.500đ. (Hai trăm mươi mốt triệu không trăm bốn mươi lăm ngàn năm trăm đồng).

Anh Phạm Viết D được nhận ở chị Hoàng Thị Thanh N số tiền 211.045.500đ.

Án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 30/7/2018 anh Phạm Viết D kháng cáo phần cấp dưỡng nuôi con chung và phần phân chia tài sản chung, nợ chung của Bản án số10/2018/HNGĐ-ST ngày 27-7-2018 của Tòa án nhân dân huyện C, H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên nội dung khởi kiện, bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh sau khi nhận xét về việc tuân theo pháp luật của thẩm phán chủ tọa, HĐXX, thư ký phiên tòa và các bên đương sự đã đề nghị HĐXX chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn anh Phạm Viết D. Sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 10/2018/HNGĐ-ST ngày 27-7-2018 của Tòa án nhân dân huyện C, H không chấp nhận khoản nợ ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện C, tỉnh H số tiền 180.000.000 đồng là nợ chung.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Xác định khoản nợ 180.000.000 đồng tại Ngân hàng nông nghiệp chi nhánh C, các khoản nợ 30.000.000 đồng đối với chị Nguyễn Thị Hương L2, 40.000.000 đồng đối với chị Hoàng Thị T1 là nợ riêng của chị N. Chị Hoàng Thị Thanh Nphải trả lại số tiền 180.000.000 đồng cho ngân hàng nông nghiệp chi nhánh huyện C, ngân hàng trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 520, tờ bản đồ số 7 cho chị Hoàng Thị Thanh Nvà giao lại cho anh D được quyền sở hữu. Giao thửa đất số 931+ 936, tờ bản đồ 02, ngôi nhà cấp 4 có diện tích 100 m^2 và các công trình phụ cận liền kề gắn liền với thửa đất, các vật dụng khác trong gia đình cho chị N sở hữu, nuôi con. Đồng thời chị N thanh toán lại cho anh D giá trị chênh lệch tài sản là 56.500.000 đồng.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác,

NHẬN ĐỊNH:

[1] Về tiền cấp dưỡng nuôi con:

Anh Phạm Viết D cho rằng việc cấp sơ thẩm tuyên buộc anh thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung đối với cháu Phạm Việt Bảo M mỗi tháng 1.500.000đ là không phù hợp.

Khoản 1 Điều 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *"Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết"*.

Xét mức cấp dưỡng tiền nuôi con chung 1.500.000đ/tháng đối với cháu Phạm Việt Bảo M thấy rằng:

Tiền cấp dưỡng nuôi con bao gồm những chi phí tối thiểu cho việc nuôi dưỡng và học hành của con và do các bên thỏa thuận. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được thì tùy vào từng trường hợp cụ thể, vào khả năng của mỗi bên mà quyết định mức cấp dưỡng nuôi con cho hợp lý. HĐXX xét thấy: Cháu Phạm Việt Bảo M hiện đang học tại Trường tiểu học Cẩm Thăng, huyện C, tỉnh H. Để đảm bảo những điều kiện vật chất cần thiết cho việc chăm sóc, nuôi dưỡng, học tập của cháu M. Trên cơ sở so sánh mặt bằng chung tại địa bàn

huyện C, tỉnh H về chi phí nuôi dạy một đứa trẻ thì mức cấp dưỡng 1.500.000đ mỗi tháng mà anh D phải cấp dưỡng là phù hợp.

[2] Về nợ chung:

[2.1] Xét khoản nợ 180.000.000đ của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện C:

Theo Hợp đồng tín dụng số: 3705 – LAV2060447 ngày 29/11/2016 thì chị Hoàng Thị Thanh Nđã vay 180.000.000đ, mức lãi suất tại thời điểm vay là 8,5%/năm, thời hạn vay là 60 tháng, mục đích vay: Sửa nhà ở; tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa số 520, tờ bản đồ số 7 tại tổ dân phố 16, thị trấn C, huyện C, tỉnh H và tài sản gắn liền với đất (theo Hợp đồng thế chấp QSD đất và tài sản gắn liền với đất số 3705LCP201601354/HĐTC ngày 25/11/2016- gọi tắt là Hợp đồng thế chấp).

Tuy nhiên, chữ ký của anh Phạm Viết D tại hợp đồng thế chấp và giấy ủy quyền không phải là chữ ký của anh D (theo kết luận giám định số 11/NTT-P54 ngày 25/5/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh H. Thửa đất số 520, tờ bản đồ số 7 tại tổ dân phố 16, thị trấn C, huyện C chưa có tài sản trên đất nên tài sản trên đất là nhà xây cấp 4, 01 tầng, diện tích 100m^2 mà Ngân hàng chấp nhận làm tài sản thế chấp trên thực tế không tồn tại. Do đó, có thể khẳng định Hợp đồng thế chấp số 3705LCP201601354/HĐTC ngày 25/11/2016 vô hiệu do vi phạm hình thức hợp đồng. Tuy nhiên do bên vay (chị Hoàng Thị Thanh N) và bên cho vay (Ngân hàng nông nghiệp huyện C) đều thừa nhận khoản tiền vay nên buộc bên vay phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với bên cho vay.

Về nghĩa vụ trả nợ: Như đã phân tích trên, chị N đã thực hiện một số thủ tục để vay vốn của Ngân hàng nông nghiệp huyện C, nhưng những thủ tục đó đều vi phạm (Giấy ủy quyền, Hợp đồng thế chấp). Giữa chị Hoàng Thị Thanh Nvà anh Phạm Viết D không có sự thống nhất thỏa thuận, bản thân anh D không hề biết và không tham gia vào việc vay nợ, không có cơ sở chứng M anh ký vào hồ sơ vay nợ, cũng không ủy quyền cho chị N đại diện cho mình xác lập, thực hiện giao dịch dân sự.

Theo trình bày của chị N, mục đích vay khoản tiền này là để mua đất và trả nợ cho những người chị vay để mua đất nhưng chị không đưa ra được chứng cứ phù hợp chứng M, trong khi đó tại hợp đồng tín dụng số 3705 – LAV2060447 ngày 29/11/2016 đã xác định mục đích vay là để sửa nhà. Nên trong trường hợp này, không có căn cứ chứng M khoản nợ 180.000.000 đồng là khoản nợ chung, mà có đủ cơ sở xác định đây là khoản nợ riêng của chị Hoàng Thị Thanh N, anh Phạm Viết D không phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện và nghĩa vụ chung về tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật HNGĐ năm 2014.

[2.2] Xét khoản nợ 30.000.000đ của chị Nguyễn Thị Hương L2:

Xét tài liệu là giấy vay nợ đề ngày 15/02/2017 đủ cơ sở xác định giao dịch vay tiền giữa chị Hoàng Thị Thanh Nvà bà Nguyễn Thị Hương L2 là hợp đồng vay tài sản. Giữa các bên có thỏa thuận về số tiền vay, thời hạn trả nợ, không có thỏa thuận về lãi suất chỉ có thỏa thuận về nghĩa vụ nếu vi phạm thời hạn trả nợ,

có người làm chứng. Khoản nợ này anh D không ký vào giấy vay, không ủy quyền cho chị N xác lập giao dịch.

Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa hôm nay, chị N đều khẳng định chị vay khoản tiền này để trả nợ cho những người chị đã vay để mua đất nhưng không có tài liệu chứng M số tiền này đã được trả cho những ai? Khoản nợ vay đó có sử dụng chung cho mục đích tạo lập tài sản chung. Tuy nhiên, để đòi hỏi chị N xuất trình các tài liệu đủ tính pháp lý chứng M cho việc sử dụng số tiền vay này để trả các khoản nợ cụ thể nào là khó. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh D chấp nhận đưa khoản nợ này vào nợ chung của vợ chồng nên anh D phải chịu trách nhiệm trả ½ số nợ này.

Tại cấp sơ thẩm chị Nguyễn Thị Hương L2 có yêu cầu đòi lại 30.000.000đ mà chị N đã vay nhưng chị không đề cập đến tiền lãi, cấp sơ thẩm cũng không hướng dẫn chị Lài thực hiện yêu cầu độc lập nên cấp phúc thẩm cũng chỉ xác định trách nhiệm trả nợ của chị N, anh D đối với chị Lài là 30.000.000đ, mỗi người 15.000.000đ và giao cho chị N thực hiện nghĩa vụ trả nợ, khấu trừ nghĩa vụ trả nợ của anh D trong số tài sản anh Dung được chia. Nếu sau này

chị Lài có yêu cầu về trả nợ lãi thì chị có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[2. 3] Xét tài liệu là giấy vay nợ đề ngày 08.5.2014 đủ cơ sở xác định giao dịch vay tiền giữa chị Hoàng Thị Thanh Nvà chị Hoàng Thị T1 là hợp đồng vay tài sản. Giữa các bên có thỏa thuận về số tiền vay, mục đích vay, thời hạn trả nợ , không có thỏa thuận về lãi suất chỉ có thỏa thuận về nghĩa vụ nếu vi phạm thời hạn trả nợ . Khoản nợ này anh D không ký vào giấy vay, không ủy quyền cho chị N xác lập giao dịch, nhưng tại thời điểm vay đã xác định mục đích vay là để mua đất (mặc dù không nói rõ là mua thửa đất nào? Của ai? Tuy nhiên, vẫn là tài sản chung của vợ chồng) nên dù chỉ có mình chỉ N đứng ra thực hiện giao dịch vay mượn nhưng mục đích vay là để tạo lập tài sản chung nên có cơ sở buộc anh D phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch này (phải trả ½ số nợ) theo quy định tại khoản 1 Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật HNGĐ năm 2014.

Cũng như chị Nguyễn Thị Hương L2, tại cấp sơ thẩm chị Hoàng Thị T1 có yêu cầu lấy lại số tiền 40.000.000đ đã cho chị N vay nhưng chị Tuyết không đề cập đến yêu cầu trả lãi, cấp sơ thẩm cũng không hướng dẫn chị Tuyết thực hiện yêu cầu độc lập nên cấp phúc thẩm cũng chỉ xác định trách nhiệm trả nợ của chị N, anh D đối với chị Tuyết là 40.000.000đ, mỗi người 20.000.000đ và giao cho chị N thực hiện nghĩa vụ trả nợ, khấu trừ nghĩa vụ trả nợ của anh D trong số tài sản anh Dung được chia. Nếu sau này chị Tuyết có yêu cầu về trả nợ lãi thì chị có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

[3] Tài sản chung:

Án sơ thẩm đã xác định khối tài sản chung của vợ chồng gồm:

- 01 mảnh đất diện tích có 147,25m^2 tại tổ 16, thị trấn C, huyện C, tỉnh H. Giấy CNQSDĐ số CA520913 mang tên chị Hoàng Thị Thanh Ncó giá trị 279.775.000đ.

- 01 mảnh đất có diện tích 132m²tại thôn 3, xã C, huyện C, tỉnh H, số ký hiệu trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 56U644808 mang tên ông Phạm Việt D có giá trị là: 237.600.000đ. Trên đất nói có các tài sản:

+ Một nhà cấp 4 trị giá: 117.229.968đ

+ Nhà vệ sinh: Có diện tích 6,36m^2 có trị giá: 5.433.000đ.

+ Công trình phụ cận liền kề: Có diện tích 3,6m^2 có trị giá 5.394.000đ.

+ Hàng rào xây gạch tạp lô có diện tích 13,1 m^2: Có trị giá: 1.961.000đ.

+ Hàng rào sắt có giá trị: 4.055.000đ.

+ Công thép không sơn tĩnh điện có trị giá: 2.644.000đ

+ Tài sản dùng sinh hoạt trong gia đình: 01 điều hòa đã cũ giá: 2.000.000đ; 01 máy giặt đã cũ giá: 500.000đ; 01 tủ để ti vi đã cũ giá: 6.000.000đ; 01 tủ lạnh đã cũ giá: 500.000đ; 01 gường ngủ đã cũ: 1.000.000đ; 01 xe máy cũ giá: 8.000.000đ.

Tổng giá trị tài sản 672.091.000đ.

Anh Phạm Viết D kháng cáo yêu cầu phân chia lại tài sản chung vì anh có nhu cầu được sử dụng một mảnh đất.

Về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn. Theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đã quy định "*Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; Công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; Lỗi của các bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng"*

Cấp sơ thẩm đã tính đến điều kiện hoàn cảnh của các bên để thực hiện việc phân chia tài sản vợ chồng.

Đối với đất, tài sản trên đất cùng với các tài sản khác có tại thôn 3, xã C, huyện C, hiện tại chị N cùng với các con đang sinh sống. Vì vậy, giao toàn bộ tài sản này cho chị N được sở hữu, sử dụng như phân chia của cấp sơ thẩm là phù hợp.

Đối với mảnh đất ở tổ dân phố 16, thị trấn C, cấp sơ thẩm đã giao cho chị N được quyền sử dụng để chị N thực hiện nghĩa vụ trả nợ chung của vợ chồng đối với khoản nợ 180.000.000đ của Ngân hàng nông nghiệp huyện C thấy rằng: Như đã phân tích tại mục [2.1], không có đủ cơ sở pháp lý để buộc anh Phạm Viết D phải chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một mình chị N thực hiện và nghĩa vụ chung về tài sản theo quy định tại khoản 1 Điều 27, khoản 2 Điều 37 Luật HNGĐ năm 2014. Vì vậy đáng lẽ cần giao thửa đất này cho anh D được quyền sử dụng mới đảm bảo đúng nguyên tắc quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 như đã viện dẫn ở trên. Tuy nhiên, do thửa đất này hiện đang là tài sản thế chấp tại Ngân hàng nông nghiệp huyện C, quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm đương sự không có yêu cầu tuyên bố hợp đồng thế chấp vô hiệu nên cấp phúc thẩm không thể giải quyết hậu quả hợp đồng thế chấp vô hiệu, vì như thế sẽ mất quyền kháng cáo của Ngân hàng nông nghiệp huyện C. Do đó, vẫn cần phải giao thửa đất này cho chị N, buộc chị N đưa lại tiền

chênh lệch tài sản cho anh D. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh D chấp nhận giao tài sản chung của vợ chồng cho chị N quản lý, sử dụng và chị N có trách nhiệm đưa lại số tiền tương ứng số tài sản anh D được chia.

Như vậy tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là: 672.091.000đ. Trừ đi số nợ chung 70.000.000đ còn 602.091.000, mỗi người được hưởng 301.045.500đ.

Về án phí: Căn cứ vào khoản 2, khoản 4 Điều 147, khoản 1, điều 13; điểm a, b khoản 1 điều 24; Điểm a, b khoản 5, Điểm a, đ khoản 6, điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án buộc chị Hoàng Thị Thanh Nphải chịu án phí ly hôn sơ thẩm, án phí chia tài sản và án phí nghĩa vụ trả nợ. Căn cứ khoản 1, điều 13 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án giảm 50% số tiền án phí cho chị N theo quy định. Buộc anh Phạm Viết D phải án phí chia tài sản, án phí nghĩa vụ trả nợ, án phí cấp dưỡng nuôi con định kỳ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015: Chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của bị đơn anh Phạm Viết D, sửa một phần Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 10/2018/HNGĐ-ST ngày 27-7-2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh H.

Áp dụng khoản 1 Điều 27, khoản 2 Điều 37, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật HNGĐ năm 2014, điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 290, Điều 471, Điều 474, Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015, xử:

1. Về con chung: Giao cháu Phạm Việt H, sinh ngày 02/11/2000 và cháu Phạm Việt Bảo M, sinh ngày 09/05/2010 cho chị Hoàng Thị Thanh Ntrực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng và giáo dục, buộc anh Phạm Viết D phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1.500.000đ kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Phạm Việt Bảo M tròn 18 tuổi, anh D được quyền đi lại thăm nom chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản.

2. Về tài sản: Giao cho chị Hoàng Thị Thanh Nđược quyền quản lý và sử dụng toàn bộ tài sản chung vợ chồng, cụ thể:

- 01 mảnh đất diện tích có 147,25m^2 đất ở thuộc thửa đất số 520, tờ bản đồ số 7 có địa chỉ tại: tổ dân phố 16, thị trấn C, huyện C, tỉnh H. Giấy CNQSDĐ số CA520913 đất đã được UBND huyện C cấp ngày 01/6/2015 mang tên chị Hoàng Thị Thanh N.

Vị trí thửa đất:

- Phía Tây giáp đất lô số 7, số 8 dài 19m
- Phía Đông giấp đất lô số 5 dài 19m
- Phía Bắc giáp đất lô số 2 dài 7,75m
- Phía Nam giáp đường quy hoạch rộng 8m (dài 7,75m)

Tổng giá trị mảnh đất: 279.775.000đ. Trên mảnh đất không có tài sản gì.

- 01 mảnh đất có diện tích 132m^2 đất ở thuộc thửa đất số 931+936, tờ bản đồ số 02, có địa chỉ tại thôn 3, xã C, huyện C, tỉnh H, số ký hiệu trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 56U644808 đất được UBND huyện cấp GCNQSDĐ ngày 23/01/2002 mang tên ông Phạm Viết D. Vị trí thửa đất:

- Phía Bắc giáp đường quy hoạch rộng 2m, dài 5,5m

- Phía Nam giáp hành lang giao thông và đường Phan Đình Giót dài 5,5m

- Phía Đông giáp đất ông Hoàng Thìn dài 24m

- Phía Tây giáp đất ông Phan Văn Tuấn dài 24m

Tổng giá trị mảnh đất là: 237.600.000đ (Hai trăm ba mươi bảy triệu sáu trăm ngàn đồng).

- Một nhà cấp 4 có kết cấu móng xây gạch đá, tường chịu lực xây gạch 6 lỗ 220, chiều cao 3,6m, đổ mái bằng không lợp ngói, quyét vôi ve, không có vệ sinh khép kín, có hệ thống điện nước xây dựng từ năm 2002 có diện tích 85,32m^2 có trị giá: 117.229.968đ

- Nhà vệ sinh: Có diện tích 6,36m^2 có trị giá: 5.433.000đ.

- Công trình phụ cận liền kề: Có diện tích 3,6m^2 có trị giá 5.394.000đ.

- Hàng rào xây gạch tạp lô có diện tích 13,1m^2: Có trị giá: 1.961.000đ.

- Hàng rào sắt có giá trị: 4.055.000đ.

- Công thép không sơn tĩnh điện có trị giá: 2.644.000đ

- Tài sản dùng sinh hoạt trong gia đình được Hội đồng định giá như sau:

- 01 điều hòa đã cũ giá: 2.000.000đ

- 01 máy giặt đã cũ giá: 500.000đ

- 01 tủ để ti vi đã cũ giá: 600.000đ

- 01 tủ lạnh đã cũ giá: 500.000đ

- 01 gường ngủ đã cũ: 1.000.000đ

- 01 xe máy cũ giá: 8.000.000đ

Tổng giá tài là 672.091.000đ, nhưng chị Hoàng Thị Thanh Ncó trách nhiệm đưa lại cho anh Phạm Viết D 301.045.500đ. (trừ đi 70.000.000đ tiền nợ chung). Tổng giá trị tài sản chị N còn được hưởng là 301.045.500đ.

Anh Phạm Viết D được nhận từ chị Hoàng Thị Thanh N301.045.500đ.

3. Về nợ: Buộc chị Hoàng Thị Thanh Nphải trả số nợ chung của vợ chồng 70.000.000đ, cụ thể: Trả nợ cho chị Hoàng Thị T1 ở tổ dân phố 16, thị trấn C 40.000.000đ (chưa kể lãi phát sinh), trả nợ cho chị Nguyễn Thị Hương L2 ở tổ dân phố 15 thị trấn C số tiền 30.000.000đ (chưa kể lãi phát sinh).

Buộc chị Hoàng Thị Thanh Nphải trả cho Ngân hàng nông nghiệp huyện C 180.000.000đ (chưa kể lãi phát sinh) theo hợp đồng tín dụng số 3705 – LAV2060447.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật chị Hoàng Thị Thanh N, anh Phạm Viết D được quyền đến các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của luật đất đai hiện hành.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật, *(đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án)* hoặc kể từ ngày có đơn

yêu cầu thi hành án của người được thi hành án *(đối với các khoản tiền phải nộp cho người được thi hành án)* cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về án phí:

Buộc chị Hoàng Thị Thanh Nphải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp tại biên lai thu tiền số 001541 ngày 22/8/2017 tại Chi cục thi hành án huyện C. Tiền án phí ly hôn sơ thẩm chị N đã nộp đủ. Chị Hoàng Thị Thanh Nphải chịu 15.052.275đ tiền án phí chia tài sản, 1.750.000đ án phí nghĩa vụ trả nợ chung, 9.000.000đ án phí nghĩa vụ trả nợ riêng. (Tổng số tiền án phí chị phải nộp là 25.802.275 nhưng được giảm 50% tiền án phí nên chị còn phải nộp 12.901.000đ)

Anh Phạm Viết D không phải chịu án phí phúc thẩm (đã nộp 300.000đ tại biên lai số AA/2016/0000773 ngày 31/7/2018 tại chi cục thi hành án C) và phải chịu 15.052.275đ tiền án phí chia tài sản, 1.750.000đ án phí nghĩa vụ trả nợ; 300.000đ tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.Tổng số tiền án phí anh phải chịu là 17.102.000đ. Khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ nay anh còn phải nộp 16.802.000đ án phí

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị (về quan hệ hôn nhân, về án phí của Văn phòng công chứng C) đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh H;
- TAND huyện C;
- Chi cục THA.DS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thu Hiền